

PRESENT SIMPLE (HIỆN TẠI ĐƠN) – PART 1

I. Write the correct 3rd person singular verb form. Use present simple. (Viết dạng đúng của động từ ở ngôi thứ ba số ít. Sử dụng thì hiện tại đơn.)

- | | | |
|-----------|------|------------|
| 1. Eats | Eats | 19. call |
| 2. Do | | 20. buy |
| 3. Study | | 21. give |
| 4. Watch | | 22. pass |
| 5. Drink | | 23. play |
| 6. Read | | 24. come |
| 7. Make | | 25. walk |
| 8. Learn | | 26. fight |
| 9. Tidy | | 27. work |
| 10. Play | | 28. water |
| 11. See | | 29. help |
| 12. Wake | | 30. choose |
| 13. Take | | 31. cut |
| 14. Teach | | 32. fly |
| 15. Brush | | 33. cry |
| 16. Lose | | 34. match |
| 17. Kiss | | 35. swim |
| 18. Catch | | 36. carry |

II. Write the 3rd person singular form of these verbs. Use present simple. (Chia động từ ở dạng ngôi thứ ba số ít. Sử dụng thì hiện tại đơn.)

- | | |
|-----------|------------|
| 1. I sing | → He sings |
| 2. I like | → She |
| 3. I kiss | → He |

- | | |
|-------------|-------|
| 4. I fly | → It |
| 5. I watch | → She |
| 6. I talk | → He |
| 7. I enjoy | → She |
| 8. I go | → It |
| 9. I finish | → It |
| 10. I teach | → She |
| 11. I cry | → He |
| 12. I buy | → It |

III. Write the following sentences in negative form using the present simple tense. (Viết những câu sau dưới dạng phủ định ở thì hiện tại đơn.)

1. David doesn't watch **(not/watch)** tennis matches on TV.

2. My parents (**not/go**) to restaurants.
3. Nicole (**not/obey**) any rules.
4. Jewels (**not/disappear**) just like that!
5. I (**not/like**) to wait too much long.
6. Mrs. Underwood (**not/understand**) me.
7. The students (**not/identify**) the subject in the sentence.
8. The naughty boys (**not/apologise**) for their bad behavior
as a rule.
9. Caroline (**not/like**) to be disturbed.
10. Thieves (**not/admit**) that they steal.

IV. Circle the correct answer. (Chọn đáp án đúng)

1. We **go**/goes to school by bus.
2. My teacher can Spanish and Japanese.
3. My friends don't art.
4. My mother in a secondary school.
5. We think that German is easy.
6. I vegetables every day.
7. You rarely coke.
8. Pamela might strawberries.
9. Richard and Paul to hang out with each other.
10. Susan never breakfast.

V. Match to make complete sentences. (Nối để tạo thành câu hoàn chỉnh.)

- | | |
|---------------------------------------|------------------------------|
| 1. What time does she get up? | A. She goes to bed at 10:00. |
| 2. How does she go to school? | B. She walks to school. |
| 3. Does she have breakfast every day? | C. She gets up at 7:00. |
| 4. What does she do in the afternoon? | D. No, she doesn't. |

5. When does she go to bed?

E. She does her homework.